

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong 6 tháng đầu năm 2010 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Dương Công Phùng	Thành viên
Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Phan Văn Hiếu	Thành viên
Dương Thị Hà	Thành viên
Dương Thị Hằng	Thành viên

Ban Giám đốc:

Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Dương Công Phùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 17/07/2010



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Lô A92 đường 30 tháng 4, TP. Đà Nẵng
Website: www.atax.vn Email: atax@vnn.vn
VPĐD tại TP HCM: Tòa nhà Indochina, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Q1, TP HCM

Tel: 05113. 639 639
Fax: 05113. 639 638

Số: 140.10/BCKT-ATAX

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2010.

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (“Công ty”) được lập ngày 17/07/2010, từ trang 3 đến trang 30 đính kèm, gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

Giám đốc

Trần Thị Thanh Tiếng

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

Nguyễn Văn Sĩ

Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU B01A-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		79.814.968.936	63.959.744.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.537.962.122	2.162.082.336
1. Tiền	111	3.1	10.537.962.122	2.162.082.336
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.663.135.951	36.536.623.723
1. Phải thu khách hàng	131		33.565.911.497	31.242.922.036
2. Trả trước cho người bán	132		749.720.563	816.649.767
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	3.2	2.404.644.779	4.534.192.808
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(57.140.888)	(57.140.888)
III. Hàng tồn kho	140	3.3	32.091.807.117	24.871.748.650
1. Hàng tồn kho	141		32.091.807.117	24.871.748.650
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		522.063.746	389.290.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		490.118.936	47.904.644
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		(128.594)	221.910.432
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.4	32.073.404	119.475.109
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		72.289.863.014	82.730.672.222
I. Tài sản cố định	220		67.257.150.161	78.631.586.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.5	44.562.487.636	57.636.790.927
- Nguyên giá	222		70.115.253.885	80.026.590.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.552.766.249)	(22.389.799.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.6	14.624.240.686	11.963.170.130
- Nguyên giá	225		19.547.923.169	15.949.581.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.923.682.483)	(3.986.410.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.7	7.752.286.395	7.880.325.474
- Nguyên giá	228		8.944.899.095	8.944.899.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.192.612.700)	(1.064.573.621)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.8	318.135.444	1.151.299.913
II. Tài sản dài hạn khác	260		5.032.712.853	4.099.085.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.9	2.983.893.040	2.454.565.965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	3.10	2.048.819.813	1.644.519.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		152.104.831.950	146.690.417.116

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU B01A-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310 + 330)	300		102.716.879.840	96.739.045.944
I. Nợ ngắn hạn	310		89.634.640.718	85.377.775.861
1. Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	311	3.11	60.189.807.218	57.829.249.528
2. Phải trả người bán	312		13.272.753.510	14.666.897.603
3. Người mua trả tiền trước	313		2.073.974.858	668.096.620
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.12	4.523.943.727	5.164.416.731
5. Phải trả người lao động	315		1.352.057.140	1.353.299.110
6. Chi phí phải trả	316		38.199.386	13.287.074
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.13	6.618.456.164	3.875.224.520
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.565.448.715	1.807.304.675
II. Nợ dài hạn	330		13.082.239.122	11.361.270.083
1. Vay dài hạn và nợ dài hạn	334	3.14	12.863.956.585	11.148.710.808
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		212.559.275	212.559.275
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.723.262	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		49.387.952.110	49.951.371.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.15	49.387.952.110	49.951.371.172
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.046.720.000	43.046.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		558.624.410	558.624.410
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		(10.000.000)	(10.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	416		867.939.419	977.459.251
5. Quỹ dự phòng tài chính	417		184.168.168	74.648.336
6. Lợi nhuận chưa phân phối	419		4.740.500.113	5.303.919.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		152.104.831.950	146.690.417.116

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 17/07/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU B02A-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ ngày 1/1/2009 đến 30/6/2009 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	69.330.005.689	52.083.453.040
<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i>				9.350.229.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69.330.005.689	52.083.453.040
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	47.182.631.013	44.553.665.576
<i>Trong đó: Giá vốn nội bộ</i>				8.723.014.886
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.147.374.676	7.529.787.464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.3	23.881.817	14.083.368
<i>- Trong đó: Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng</i>			11.843.937	-
7. Chi phí tài chính	22	4.4	4.764.224.562	5.901.101.912
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.222.602.397	5.822.940.665
8. Chi phí bán hàng	24		3.482.034.283	3.170.580.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.999.442.366	5.285.818.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		6.925.555.282	(6.813.630.975)
11. Thu nhập khác	31	4.5	33.032.830	9.352.883.402
12. Chi phí khác	32	4.6	203.259.238	420.520.549
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(170.226.408)	8.932.362.853
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.755.328.874	2.118.731.878
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.7	1.723.974.336	491.169.866
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.031.354.538	1.627.562.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		1.169,08	378,09

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 17/07/2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010

Mẫu B03A-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.755.328.874
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.151.807.457
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44.843.937)
- Chi phí lãi vay	06		4.222.602.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.084.894.791
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		2.584.101.910
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		2.404.569.952
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay)	11		20.712.947.498
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(971.541.367)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(4.222.602.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.924.239.993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.1	1.879.770.325
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	5.2	(1.875.974.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.671.926.015
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.325.263.071)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		33.000.000
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		11.843.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.280.419.134)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.586.732.629
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61.007.586.124)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	5.3	(5.594.773.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.015.627.095)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20 + 30 + 40)	50		8.375.879.786
Tiền tồn đầu năm	60		2.162.082.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn cuối kỳ (50 + 60)	70		10.537.962.122

Do Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009 được lập theo phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này.

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 17/07/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 9) ngày 10/12/2008.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 9) ngày 10/12/2008 là 43.046.720.000 VND.

Các cổ đông sáng lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất) bao gồm:

STT	Tên cổ đông	Vốn đăng ký	Tỉ lệ
		VND	%
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	24,68%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	1,45%
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	1,45%
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,73%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,73%
	Cộng	12.500.000.000	29%

Tình hình góp vốn thực tế đến 30/06/2010 được trình bày ở Thuyết minh 3.15 – Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở của Công ty đóng tại 105/9B – Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. (Số nhà mới: 62 – Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh).

Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang và Bình Dương.

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

1.3 Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2010 là 290 người, (tại ngày 31/12/2009 là 296 người).

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là chế độ kế toán và các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và tất cả các chi nhánh sau khi loại trừ các giao dịch nội bộ.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2009	Năm 2010
	(Năm)	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30	5 - 30
Máy móc thiết bị	8 - 12	8 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10	5 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định thuê tài chính (thuê mua) và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản thuê mua và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến việc thuê tài chính. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê mua cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi nhận theo giá trị hiện tại.

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỉ lệ lãi suất ngầm định, hoặc tỉ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê, hoặc tỉ lệ lãi suất biên của bên thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao nhất quán theo chính sách khấu hao áp dụng cho tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

2.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến diện tích đất sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

2.10 Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí vật liệu xây dựng, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư xây dựng cùng với chi phí lãi vay được vốn hóa (nếu có).

2.11 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ kinh doanh có thời gian kéo dài trên 1 năm, giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian phù hợp với từng loại chi phí.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

2.13 Trích lập và sử dụng các quỹ

Theo quy định tại Điều 41 Điều lệ Công ty đã được Đại Hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 24/2/2010 thì các vấn đề liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Ngoài ra, cũng theo quy định của Điều lệ này, hằng năm, Công ty sẽ trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; - Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.15 Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỉ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỉ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỉ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỉ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm.

2.16 Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1 Tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	9.667.092.488	1.115.925.328
Tiền gửi ngân hàng	870.869.634	1.046.157.008
Cộng	<u>10.537.962.122</u>	<u>2.162.082.336</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<u>Phải thu khác</u>		
Tạm ứng cổ tức (*)	1.834.000.000	1.834.800.000
Thuế GTGT được khấu trừ của khoản thuế tài chính	551.272.970	369.444.035
Các khoản khác - VP HCM	463.759	-
Ông Trần Văn Hùng	-	1.000.000.000
Ông Dương Công Phùng	-	700.000.000
Ông Phạm Thành Trung - GD CN Bình Dương	-	288.000.000
Bà Dương Thị Hà - CN Bình Dương	-	29.000.000
Bà Huỳnh Thị Kim Ngân - KTT CN Bình Dương	-	7.190.000
Các khoản khác - CN Đà Nẵng	7.777.000	13.508.579
Kinh phí công đoàn (dư nợ TK3382 VP HCM)	-	3.198.445
Tiền chờ trả cho Công ty cho thuê TC Quốc Tế VN	-	289.051.749
Các khoản khác - CN Hà nội	11.131.050	-
Cộng	2.404.644.779	4.534.192.808

(*) Tháng 1/2007, Công ty đã chi trả cổ tức 2006: 210.000.000 VND. Tháng 12/2007, Công ty đã chi trả cổ tức 2007: 1.624.800.000 VND. Đến 30/06/2010 vẫn chưa có quyết định chia cổ tức các năm 2006, 2007 nên khoản tiền này vẫn còn được theo dõi như là khoản nợ phải thu lại từ các cổ đông đã nhận tiền trước đó.

3.3 Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.513.092.659	3.844.000.572
Công cụ, dụng cụ trong kho	54.948.628	34.883.508
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.579.548.412	1.728.990.122
Thành phẩm tồn kho	6.298.185.155	5.921.104.942
Hàng hoá tồn kho	17.646.032.263	13.342.769.506
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	32.091.807.117	24.871.748.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	32.091.807.117	24.871.748.650

- Nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho đã được thế chấp tại Ngân hàng Sài Gòn Công Thương để đảm bảo cho các khoản nợ vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

- Toàn bộ container ở bãi của Chi nhánh Hải Phòng và ở bãi của khách hàng đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Indovina Hải Phòng để đảm bảo cho các khoản nợ vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

3.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	22.678.897	110.080.602
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.394.507	9.394.507
Cộng	32.073.404	119.475.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	16.175.734.403	34.123.323.302	10.493.640.528	522.390.294	18.711.501.638	80.026.590.165
Tăng trong kỳ	833.164.469	79.846.156	525.656.566	-	1.068.889.345	2.507.556.536
- Mua sắm mới	-	48.924.727	454.545.455	-	1.068.889.345	1.572.359.527
- X.dụng cơ bản hoàn thành	833.164.469	-	-	-	-	833.164.469
- Phân loại lại	-	30.921.429	-	-	-	30.921.429
- Lý do khác	-	-	71.111.111	-	-	71.111.111
Giảm trong năm	-	-	30.921.429	-	12.387.971.387	12.418.892.816
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	12.387.971.387	12.387.971.387
- Phân loại lại	-	-	30.921.429	-	-	30.921.429
Tại ngày 30/06/2010	17.008.898.872	34.203.169.458	10.988.375.665	522.390.294	7.392.419.596	70.115.253.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	5.999.048.754	7.782.867.108	3.741.449.967	260.126.619	4.606.306.790	22.389.799.238
Tăng trong năm	770.869.935	823.069.768	527.581.443	53.846.454	2.860.335.580	5.035.703.179
- Trích khấu hao	770.869.935	823.069.768	527.581.443	53.846.454	2.770.630.920	4.945.998.519
- Phân loại lại	-	-	-	-	89.704.660	89.704.660
- Lý do khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.872.736.168	1.872.736.168
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	1.872.736.168	1.872.736.168
Tại ngày 30/06/2010	6.769.918.689	8.605.936.876	4.269.031.410	313.973.073	5.593.906.202	25.552.766.249
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2010	10.176.685.649	26.340.456.194	6.752.190.561	262.263.675	14.105.194.848	57.636.790.927
Tại ngày 30/06/2010	10.238.980.183	25.597.232.582	6.719.344.255	208.417.221	1.798.513.394	44.562.487.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình đang thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo nợ vay:

	30/06/2010 (VND)	
	Nguyên giá	GT còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc tại Chi nhánh Hà Nội	1.592.449.300	1.300.500.254
Phương tiện vận tải tại Chi nhánh Hà Nội	241.931.476	178.088.455
Phương tiện vận tải tại Chi nhánh Hải Phòng	790.817.200	498.968.010
Phương tiện vận tải tại Chi nhánh Đà Nẵng	1.200.892.049	886.337.665
Phương tiện vận tải tại Văn phòng Hồ Chí Minh	650.818.182	466.419.697
Cộng	2.884.458.907	2.029.813.827
Máy móc thiết bị tại Chi nhánh Quy Nhơn	603.065.000	471.047.791
Máy móc thiết bị tại Chi nhánh Bình Dương	12.179.130.563	6.742.164.797
Cộng	12.782.195.563	7.213.212.588
Tổng cộng	17.259.103.770	10.543.526.669

3.6 Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	6.061.425.503	9.888.155.562	15.949.581.065
Tăng trong kỳ	121.904.762	3.720.246.866	3.842.151.628
- Thuê mua mới	121.904.762	3.720.246.866	3.842.151.628
Giảm trong kỳ	243.809.524	-	243.809.524
- Mua lại TSCĐ thuê TC	243.809.524	-	243.809.524
Tại ngày 30/06/2010	5.939.520.741	13.608.402.428	19.547.923.169
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	1.676.180.827	2.310.230.108	3.986.410.935
Tăng trong kỳ	234.485.260	894.078.252	1.128.563.512
- Trích khấu hao	234.485.260	894.078.252	1.128.563.512
Giảm trong kỳ	101.587.302	89.704.662	191.291.964
- Mua lại TSCĐ thuê TC	101.587.302	-	101.587.302
- Lý do khác	-	89.704.662	89.704.662
Tại ngày 30/06/2010	1.809.078.785	3.114.603.698	4.923.682.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010	4.385.244.676	7.577.925.454	11.963.170.130
Tại ngày 30/06/2010	4.130.441.956	10.493.798.730	14.624.240.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

	QSD đất CN Bình Dương VND	QSD đất CN Hà Nội VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	2.499.000.000	6.445.899.095	8.944.899.095
Tăng trong kỳ	-	-	-
Chi phí thuê đất	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2010	<u>2.499.000.000</u>	<u>6.445.899.095</u>	<u>8.944.899.095</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	701.108.333	363.465.288	1.064.573.621
Tăng trong kỳ	41.570.001	86.469.078	128.039.079
- Trích khấu hao	41.570.001	86.469.078	128.039.079
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2010	<u>742.678.334</u>	<u>449.934.366</u>	<u>1.192.612.700</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010	<u>1.797.891.667</u>	<u>6.082.433.807</u>	<u>7.880.325.474</u>
Tại ngày 30/06/2010	<u>1.756.321.666</u>	<u>5.995.964.729</u>	<u>7.752.286.395</u>

- Quyền sử dụng 9.946 m² đất tại ấp Ngãi Thẳng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc Thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty CP Hùng Đạo Container, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 2/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 7/2001. Chi phí thuê đất được trình bày tại thuyết minh số 3.9 – Chi phí trả trước dài hạn, dưới đây.

Quyền sử dụng 9.946 m² đất thuê tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng, như được trình bày tại thuyết minh số 3.11 – Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

- Công ty thuê 3.000 m² đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đà Tur (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm (từ tháng 8/2007 đến tháng 8/2045).

Quyền sử dụng 3.000 m² đất thuê tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đà Tur đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng, như được trình bày tại thuyết minh số 3.14 – Vay dài hạn và nợ dài hạn.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.151.299.913	6.344.405.206
Tăng trong kỳ	153.398.639	6.907.249.276
Giảm trong kỳ	(986.563.108)	(12.100.354.569)
Tại ngày cuối kỳ	<u>318.135.444</u>	<u>1.151.299.913</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Các hạng mục/ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng bãi container - CN Hải Phòng		174.715.000
Xây dựng nhà VP Depot - CN Hải Phòng	-	227.609.909
Xây dựng nhà xưởng sản xuất - CN Hải Phòng	-	396.605.669
Xây dựng nhà ăn ca, nhà bảo vệ - CN Hải Phòng	-	34.233.891
Nâng cấp TSCĐ container (CN Quy Nhơn)	318.135.444	318.135.444
Cộng	318.135.444	1.151.299.913

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 1/1 đến 30/6/2010	Năm 2009
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.454.565.965	2.462.065.519
Tăng	932.660.770	716.702.334
Giảm	403.333.695	724.201.888
Tại ngày cuối kỳ	2.983.893.040	2.454.565.965

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí thuê đất Chi nhánh Bình Dương (1)	301.776.753	312.182.853
Chi phí sửa chữa VP Chi nhánh Bình Dương và CCDC	1.457.170.741	876.392.049
Chi phí thuê đất KCN Hòa Cầm - CN Đà Nẵng (2)	661.056.026	705.521.678
Chi phí chờ phân bổ ở CN Nha Trang	150.000.000	-
Chi phí thuê đất KCN Suối Dầu - CN Nha Trang (3)	282.260.805	376.189.185
Chi phí sửa chữa container - CN Hải Phòng	131.628.715	184.280.200
Cộng	2.983.893.040	2.454.565.965

(1) Chi phí thuê đất Chi nhánh Bình Dương:

Theo Hợp đồng số 596/HĐ.TĐ ngày 2/08/2001, Công ty thuê 9.946 m² đất tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê là 30 năm kể từ tháng 7/2001 để làm bãi chứa container. Giấy chứng nhận QSD đất số 561 QSDĐ/2001 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/07/2001. Đơn giá thuê đất là 2.254 đ/m²/năm. Tiền thuê đất mỗi năm là 22.418.284 đồng, được trả làm 2 lần trước ngày 30/06 và 31/12 hàng năm.

Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất cho suốt thời gian thuê (30 năm).

(2) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm - Chi nhánh Đà Nẵng:

Công ty thuê 10.080 m² đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm, thành phố Đà Nẵng để làm depot container. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ tháng 10/2007.

(3) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu - Chi nhánh Nha Trang:

Công ty thuê 6.156 m² đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa để làm depot container. Thời hạn thuê là 40 năm kể từ tháng 9/2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<u>Ký cược, ký quỹ dài hạn</u>		
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.676.869.813	1.644.519.813
Công ty Tài chính Chailease	371.950.000	-
Tổng cộng	2.048.819.813	1.644.519.813

3.11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<u>Vay ngắn hạn</u>		
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (1)	36.466.152.801	37.541.879.060
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.697.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (2)	6.148.752.471	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	2.130.000.000	2.134.844.897
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn Container Connections Pte.Ltd (5)	8.028.791.458	7.902.534.814
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Hải Phòng (6)	1.027.925.000	-
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Hải Phòng	3.014.271.864	3.158.183.949
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng	289.397.951	299.002.025
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	700.118.854	701.454.572
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	518.249.878	446.809.517
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định Trần Văn Hùng	114.942.800	140.916.000
	150.000.000	-
Cộng	58.588.603.077	54.023.024.834
<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	-	105.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	42.504.000
Cộng	-	147.504.000
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>		
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế	155.865.789	302.420.983
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.158.474.730	2.513.561.333
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	286.863.622	842.738.378
Cộng	1.601.204.141	3.658.720.694
Tổng cộng	60.189.807.218	57.829.249.528

(1) Ngân hàng Sài Gòn Công Thương:

- Theo hợp đồng tín dụng số 117/2009 ngày 15/05/2009 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, công ty được vay với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VNĐ để bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay là 06 tháng. Lãi suất vay trong hạn là 10,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.11 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(1) Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (tiếp theo)

Khoản vay này được đảm bảo bằng QSD 3 lô đất tại huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương có diện tích lần lượt là 9.946 m², 15.720 m² và 2.782 m²; 2 dây chuyền sản xuất container, QSD 17.335 m² đất tại Hải Phòng; và nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 70,25 tỉ đồng.

Trong đó, 2 lô đất có diện tích lần lượt là 15.720 m² và 2.782 m² thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Hùng và Bà Dương Thị Hằng.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này công ty còn nợ gốc số tiền là 22.518.014.794VND.

- Theo hợp đồng tín dụng số 23/2010/HĐTDHM-ĐN ngày 14/04/2010 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, công ty được vay với hạn mức tín dụng là 37.000.000.000 VNĐ để bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay là 06 tháng. Lãi suất vay trong hạn là 12%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các Hợp đồng thế chấp như sau:

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17/HĐBĐ-2010 ngày 15/04/2010 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 31.453.000.000 VNĐ bao gồm QSD 6 lô đất tại huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương có diện tích lần lượt là: 457 m², 2.363 m², 2.220,52 m², 2.295,25 m², 8.385 m² và 2.781 m². Các lô đất này đều thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn Hùng và bà Dương Thị Hằng.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 18/HĐBĐ-2010 ngày 15/04/2010 với tài sản bảo đảm là QSD 2 lô đất 9.946 m² tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 15.038.000.000 VNĐ.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 137/HĐTC-2004 với tài sản bảo đảm là QSD 17.335m² tại Quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 166.000.000 VNĐ.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 281/HĐTC-2004 với tài sản bảo đảm là giá trị 2 dây chuyền sản xuất container. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 4.520.000.000 VNĐ

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 219/HĐBĐ-2006 với tài sản bảo đảm là giá trị nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 40.000.000.000 VNĐ

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này công ty còn nợ gốc số tiền là 13.948.138.007VND.

(2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín:

- Theo hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 09.HĐTD.NCT.10 ngày 21/01/2010 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – CN TPHCM, công ty được vay với hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 VNĐ để bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu để sản xuất container mới và nhập container cũ.

Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị QSD và giá trị căn nhà số 105/9B Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TPHCM với trị giá tài sản bảo đảm là 8.220.000.000 VNĐ được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm số 030110/NCT-HĐTC ngày 21/01/2010. Tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này công ty còn nợ gốc số tiền là 6.148.752.471 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.11 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam:

- Theo hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 8-2009-24K/HĐHMTD/TCB-HCM ngày 10/07/2009 ký với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, công ty được vay với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động đóng container.

Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng căn nhà số 5-7 Nam Hòa, Phường Phước Long A, Quận 9, TPHCM và 57.216 m² tại xã Phước Bình, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với trị giá tài sản bảo đảm là 8.044.167.000 VND được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm số 80123/HĐTC/TCB ngày 13/07/2009.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này công ty còn nợ gốc số tiền là 2.130.000.000 VND.

(4) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn:

- Theo hợp đồng tín dụng số 169/0509/CLr/6252282 ngày 11/05/2009 ký với Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn, công ty được vay với hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động và giao dịch nhập khẩu.

Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay trong hạn là 10,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này công ty còn nợ gốc số tiền là 6.575.318.000 VND.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các Hợp đồng thế chấp như sau:

+ Toàn bộ lô đất tọa lạc tại thửa số 85-161, phường Phước Bình, Quận 9, TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp số 75/0408/CLr/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 11/05/2009.

+ Giá trị căn nhà tọa lạc tại số 33 đường số 1, Phường Phước Bình, Quận 9, TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp số 75/0408/CLr/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 11/05/2009.

+ Giá trị căn nhà tọa lạc tại số 05 Khu phố 03, Phường Phước Long A, Quận 9, TPHCM và căn nhà tọa lạc tại số 07 Đường Nam Hòa, Khu phố 3, Phường Phước Long A, Quận 9, TPHCM.

- Theo hợp đồng tín dụng số 292/0510/CLr/6252282 ngày 17/05/2010 ký với Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn, công ty được vay với hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động và tài trợ các giao dịch nhập khẩu.

Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay trong hạn là 16,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các Hợp đồng thế chấp như sau:

+ Toàn bộ lô đất tọa lạc tại thửa số 85-161, phường Phước Bình, Quận 9, TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp số 75/0408/CLr/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 11/05/2009 và Phụ lục HĐ thế chấp số 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

+ Toàn bộ lô đất và tài sản trên đất tọa lạc tại số 05 & 07 đường Nam Hòa, KP3, phường Phước Long A, Quận 9 TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp số 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 1.453.473.458 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.11 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(5) Container Connections Pte.Ltd:

- Theo hợp đồng vay ngày 01/01/2010 ký với Container Connections Pte.Ltd, Công ty vay của Công ty Container Connections Pte.Ltd với số tiền 75.000 USD với thời hạn vay là 12 tháng.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng vay này công ty còn nợ gốc số tiền là 56.250 USD tương đương 1.027.925.000VND.

(6) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hải Phòng:

- Theo hợp đồng tín dụng số 017/CL/IVB HP-CR/2010 ngày 17/05/2010 với hạn mức tín dụng là 200.000 USD nhằm phục vụ cho việc mua vật tư hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị, lãi suất được thỏa thuận tại thời điểm mỗi khoản giải ngân mới và được đảm bảo bằng toàn bộ containers tại bãi của Công ty và bãi của khách hàng (containers cho thuê ngoài) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 017AM/IVB HP - CR/2010 ngày 17/05/2010.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 3.014.271.864 VND.

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.303.020.668	2.701.433.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.481.868	2.290.747.525
Thuế thu nhập cá nhân	130.441.191	163.142.043
Thuế khác	-	9.093.830
Cộng	4.523.943.727	5.164.416.731

3.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	11.518.477	9.477.182
Bảo hiểm xã hội	270.972.073	369.863.407
Bảo hiểm y tế	53.176.522	31.750.050
Bảo hiểm thất nghiệp	7.122.863	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.817.919.600	3.273.974.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.457.746.629	190.159.181
Cộng	6.618.456.164	3.875.224.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vay dài hạn và nợ dài hạn

		30/06/10	01/01/2010
		VND	VND
<u>Vay dài hạn</u>			
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(1)	227.500.000	325.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn	(2)	2.166.744.000	2.242.000.000
United Oversea Bank – CN Chợ Lớn			48.646.896
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Phòng		45.000.000	217.500.000
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương - CN Hải Phòng		188.825.002	566.475.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Hà Nội		55.000.000	108.400.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Long Biên	(3)	3.417.056.803	3.773.056.804
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Tây		36.250.012	72.500.014
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng		70.659.606	78.750.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định		38.946.000	38.946.000
Cộng		6.245.981.423	7.471.274.714
<u>Nợ dài hạn</u>			
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế	(4)	147.085.377	147.085.377
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	(5)	6.434.382.381	3.493.843.313
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	(6)	36.507.404	36.507.404
Cộng		6.617.975.162	3.677.436.094
Tổng cộng		12.863.956.585	11.148.710.808

(1) Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín:

- Theo hợp đồng tín dụng số LD 0723900014 ngày 18/08/2007 ký với Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Chợ Lớn, công ty được vay với số tiền là 780.000.000 VND để thanh toán tiền mua xe ô tô.

Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất năm đầu tiên là 1,05%/tháng, kể từ năm thứ 2 sẽ điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng chiếc xe ô tô hiệu TOYOTA biển số 50Z-5231 với giá trị tài sản thế chấp là 1.116.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng tín dụng này công ty còn nợ gốc số tiền là 227.500.000VND.

(2) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn:

- Theo hợp đồng tín dụng số 04/1207/LTLc/6252282 ngày 14/12/2007 ký với Ngân hàng TNHH Indovina-Chi nhánh Chợ Lớn, công ty được vay với số tiền là 1.800.000.000 VND để đầu tư mua máy móc phục vụ cho việc sản xuất container và việc nhập khẩu container lạnh.

Lãi suất là 1,05%/tháng. Lãi suất này được xem xét điều chỉnh lại 6 tháng 1 lần là lãi suất tiết kiệm hàng tháng cộng biên độ 0,36%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc và container được tài trợ quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp số 6252282/HĐTC-2007 ngày 14/12/2007. Giá trị tài sản thế chấp là 186.100USD tương đương 2.980.000.000 VND

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 222.253.000VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 09/0108/MTLc/6252282 ngày 02/01/2007 ký với Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn, công ty được vay với số tiền là 1.175.000.000 VND để đầu tư mua máy móc phục vụ cho việc sản xuất container và việc nhập khẩu container lạnh.

Lãi suất là 1,05%/tháng. Lãi suất này được xem xét điều chỉnh lại 6 tháng 1 lần là lãi suất tiết kiệm hàng tháng cộng biên độ 0,36%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị các container lạnh nhập khẩu được tài trợ quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp số 6252282/HĐTC-2007 ngày 02/01/2007. Giá trị tài sản thế chấp là 122.200USD tương đương 1.900.000.000 VND

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng tín dụng này công ty còn nợ gốc số tiền là 228.498.000VND.

- Theo hợp đồng tín dụng số 293/0510/MTLc/6252282 ngày 17/05/2010 ký với Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn, công ty được vay với số tiền là 3.000.000.000 VND để tài trợ thanh toán tiền mua container

Lãi suất là 17%/năm. . Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn

Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản cụ thể như sau:

+ Toàn bộ giá trị các lô hàng container lạnh được tài trợ và hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 293/0510/MTLc/6252282-HĐTC.

+ Toàn bộ lô đất tọa lạc tại thửa số 85-161, phường Phước Bình, Quận 9, TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp số 75/0408/CLr/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 11/05/2009 và Phụ lục HĐ thế chấp số 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

+ Toàn bộ lô đất và tài sản trên đất tọa lạc tại số 05 & 07 đường Nam Hòa, KP3, phường Phước Long A, Quận 9 TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp số 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 938.195.000VND.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27/0308/MTLc/6252282 ngày 14/03/2008 ký với Ngân hàng TNHH Indovina-Chi nhánh Chợ Lớn, công ty được vay với số tiền là 2.800.000.000 VND để đầu tư mua xe đầu kép container, xe chụp container và container lạnh

Lãi suất là 1,2%/tháng. Lãi suất này được xem xét điều chỉnh lại 6 tháng 1 lần là lãi suất tiết kiệm hàng tháng cộng biên độ 0,47%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị các xe đầu kép container, xe chụp container và container lạnh với giá trị tài sản thế chấp là 293.800USD tương đương 4.600.000.000 VND

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 777.798.000 VND.

(3) Ngân hàng Hàng Hải – Chi nhánh Long Biên:

- Theo hợp đồng tín dụng số 39/09/LB ngày 02/06/2009 với hạn mức tín dụng là VND 5.000.000.000 nhằm phục vụ cho việc thanh toán tiền mua đất và xây dựng nhà xưởng văn phòng tại lô D8-6 và lô D8-2 thuộc KCN Hà Nội - Đài Tư, lãi suất theo quy định của ngân hàng tại mỗi thời kỳ và được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất tại lô D8-6 và lô D8-2 thuộc KCN Hà Nội - Đài Tư và toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất.

Tại ngày 30/6/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 3.417.056.803VND.

(4) Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế

- Hợp đồng 1916-06157 ngày 19/05/2006, thuê mua 70 container 20 feed mới 100% do Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 1.792.000.000 VND. Thời hạn thuê mua là 63 tháng, lãi suất 12,36%/năm, ký quỹ 10% giá mua, giá trị mua lại là 1% giá mua.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng thuê mua này Công ty còn nợ gốc số tiền là 302.951.166 VND (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(5) Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam

- Hợp đồng 2104-06345 ngày 07/11/2006, thuê mua 50 container 40 feed HC mới 100% do Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 2.737.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, lãi suất 12,36%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng thuê mua này công ty còn nợ gốc số tiền là 647.248.997 VND (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả).

- Hợp đồng 2275-07116 ngày 11/04/2007, thuê mua 100 container 40 feed HC mới 100% do Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 3.206.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, lãi suất 12,36%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 1.014.181.842 VND (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả).

- Hợp đồng 2010-00010-000 ngày 02/02/2010, thuê mua 100 container 20 feed HC đã qua sử dụng do công ty CP Vận tải Biển Ngọc Anh cung cấp. Giá mua: 2.692.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,5%/năm. Giá trị mua lại là 100% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 1.997.866.780 VND.

- Hợp đồng 2009-00145-000 ngày 21/01/2010, thuê mua 100 container 40 feed HC đã qua sử dụng do công ty CP Vận tải Biển Ngọc Anh cung cấp. Giá mua: 1.351.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,5%/năm. Giá trị mua lại là 100% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 942.672.288 VND.

- Hợp đồng 2009-00120-000 ngày 08/12/2009, thuê mua 50 container 20 feed HC đã qua sử dụng do công ty CP Vận tải Biển Ngọc Anh cung cấp. Giá mua: 665.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12%/năm. Giá trị mua lại là 100% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 450.798.668 VND (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả).

- Hợp đồng 2009-00136-000 ngày 21/01/2010, thuê mua 60 container 40 feed HC đã qua sử dụng do công ty DV Giao nhận VT&TM Long Châu cung cấp. Giá mua: 1.449.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,5%/năm. Giá trị mua lại là 100% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 1.020.824.634 VND (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả).

- Hợp đồng 2009-00012-000 ngày 06/03/2009, thuê mua 98 container 20 feed HC đã qua sử dụng do công ty CP Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 3.087.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 11,25%/năm. Giá trị mua lại là 100% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 1.519.263.902 VND (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả).

(6) Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease:

- Hợp đồng B070603002 ngày 29/06/2007, thuê mua 20 sơ mi romooc 40 feed, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,36%/năm, ký quỹ 256.000.000 VND, giá trị mua lại 32.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 113.928.218 VND

- Hợp đồng B070805602 ngày 05/09/2007, thuê mua 2 xe cầu bánh lốp mới 100%, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,36%/năm, ký quỹ 269.550.000 VND, giá trị mua lại 14.580.000 VND.

Tại ngày 30/06/2010, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 217.314.766 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.15 Vốn chủ sở hữu

a/ Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2009	43.046.720.000	558.624.410	-	150.993.550	184.168.168	1.070.470.840	45.010.976.968
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Rút vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(10.000.000)	-	-	-	(10.000.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.169.458.694	7.169.458.694
Tạm trích các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	716.945.869	-	(716.945.869)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.433.891.738)	(1.433.891.738)
Điều phối quỹ	-	-	-	109.519.832	(109.519.832)	-	-
Nộp phạt thuế	-	-	-	-	-	(785.172.752)	(785.172.752)
Tại ngày 31/12/2009	43.046.720.000	558.624.410	(10.000.000)	977.459.251	74.648.336	5.303.919.175	49.951.371.172
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5.031.354.538	5.031.354.538
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	(5.594.773.600)	(5.594.773.600)
Điều phối quỹ	-	-	-	(109.519.832)	109.519.832	-	-
Tại ngày 30/06/2010	43.046.720.000	558.624.410	(10.000.000)	867.939.419	184.168.168	4.740.500.113	49.387.952.110

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty đã chi trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/2/1010. Theo đó, Công ty đã chi trả mức cổ tức là 11% cho năm 2009 và chi thêm cho năm 2008 là 2%. Mức cổ tức đã chi này vượt quá số dư lợi nhuận chưa phân phối năm 2009 là 290.854.425 VND. Vấn đề này sẽ được Đại hội đồng cổ đông Công ty có biện pháp xử lý trong thời gian đến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cơ cấu vốn chủ sở hữu

STT	Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)	Tỷ lệ	Vốn góp thực tế tại ngày 30/6/2010	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
a.	Cổ đông sáng lập:	12.500.000.000	29,04%	18.544.740.000	43,08%
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	24,68%	16.795.340.000	39,02%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	1,45%	704.770.000	1,64%
3	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,73%	367.010.000	0,85%
4	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,73%	677.620.000	1,57%
5	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	1,45%	0	0,00%
b.	Cổ đông khác:	30.546.720.000	70,96%	24.491.980.000	56,90%
b1	Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ			7.000.000.000	16,26%
1	Dương Thị Hằng			7.000.000.000	16,26%
b2	Các cổ đông khác			17.491.980.000	40,63%
c.	Cổ phiếu quỹ			10.000.000	0,02%
	Cộng	43.046.720.000	100,00%	43.046.720.000	100,00%

Mức vốn góp thực tế

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010	Năm 2009
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	43.046.720.000	43.046.720.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	43.046.720.000	43.046.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông	5.594.773.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.304.672	4.304.672
2 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.304.672	4.304.672
+ Cổ phiếu phổ thông	4.304.672	4.304.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
3 Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.000	1.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000	1.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
4 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.303.672	4.303.672
+ Cổ phiếu phổ thông	4.303.672	4.303.672
+ Cổ phiếu ưu đãi		
5 Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	đ/cp

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

**Từ ngày 1/1 đến
30/6/2010
VND**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng	41.096.360.506
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.233.645.183
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.330.005.689

4.2 Giá vốn hàng bán

**Từ ngày 1/1 đến
30/6/2010
VND**

Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	27.341.079.127
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.841.551.886
Cộng	47.182.631.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010
	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.843.937
Lãi do chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	429.324
Chiết khấu thanh toán	11.608.556
Cộng	23.881.817

4.4 Chi phí tài chính

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010
	VND
Chi phí lãi vay	4.222.602.397
Lỗ do chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	541.622.165
Khoản khác	-
Cộng	4.764.224.562

4.5 Thu nhập khác

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010
	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	33.000.000
Các khoản khác	32.830
Cộng	33.032.830

4.6 Chi phí khác

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010
	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-
Chi phí khác	5.583.305
Lãi trả chậm, tiền phạt chậm nộp thuế	197.675.933
Cộng	203.259.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận trước thuế	6.755.328.874
<u>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</u>	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	
Cộng: Chi phí không được khấu trừ (*)	140.568.468
Thu nhập chịu thuế	6.895.897.342
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.723.974.336
Thuế thu nhập hoãn lại	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	1.723.974.336
(*) Chi tiết chi phí không được khấu trừ:	

Chỉ tiêu

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010 VND
Chi phí bị phạt do vi phạm chính sách thuế tại Bình Dương	134.337.597
Chi phí bị phạt do vi phạm chính sách thuế tại CN Hải Phòng	6.230.871
Cộng	140.568.468

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5.1 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh:

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.642.410.000
Chi khác từ quỹ khen thưởng phúc lợi	237.360.326
Cộng	1.879.770.326

5.2 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh:

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010 VND
Chi ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.471.674.704
Chi ký quỹ, ký cược dài hạn	404.300.000
Cộng	1.875.974.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

5.3 Cổ tức đã trả cho các cổ đông:

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010
	VND
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	5.594.773.600
Cộng	5.594.773.600

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty đã chi trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/2/2010. Theo đó, Công ty đã chi trả mức cổ tức là 11% cho năm 2009 và chi thêm cho năm 2008 là 2%. Công ty đã ủy quyền cho Trung tâm lưu ký chứng khoán chi trả khoản cổ tức này theo UNC số 02 ngày 22/04/2010.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

6.2.1 Thế chấp tài sản

Các bên liên quan đã dùng tài sản thuộc sở hữu của mình giao cho Công ty thế chấp để đảm bảo nợ vay ngân hàng, như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ / Mối liên hệ</u>	<u>Giao dịch</u>
Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	- Cho mượn hồ sơ căn nhà số 5-7 đường Nam Hòa, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và 57.216 m ² đất tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để Công ty thế chấp tại Techcombank.
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên HĐQT, vợ của CT HĐQT	- Cho mượn hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 245,5 m ² đất tại số 5 – Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Indovina Bank. - Cho mượn hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 200 m ² đất tại số 07 – đường Nam Hòa, Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Indovina Bank.
Ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng	Ba mẹ của Chủ tịch HĐQT	Cho mượn hồ sơ căn nhà số 105/9B – Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

6.2.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

Nợ phải thu:

Họ tên / Chức danh	01/01/2010 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2010 VND
Ông Trần Văn Hùng - CT HĐQT	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Ông Phạm Thành Trung - GD CN Bình Dương	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty CP Cơ Khí VT-TM Đại Hưng	4.638.354.999	14.570.164.441	10.063.919.440	9.144.600.000
Cộng	6.338.354.999	14.570.164.441	11.763.919.440	9.144.600.000

Nợ phải trả:

Họ tên / Chức danh	01/01/2010 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2010 VND
Ông Trần Văn Hùng - CT HĐQT	1.433.917.430	2.000.000.000	1.433.917.430	2.000.000.000
Ông Phạm Thành Trung - GD CN Bình Dương	28.231.167	2.200.000.000	28.231.167	2.200.000.000
Cộng	1.462.148.597	4.200.000.000	1.462.148.597	4.200.000.000

Vay ngắn hạn: Trong kỳ hoạt động này, Chi nhánh HDC Nha Trang có vay của Ông Trần Văn Hùng – Chủ tịch HĐQT số tiền 150 triệu đồng, không chịu lãi suất.

Họ tên / Chức danh	01/01/2010 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2010 VND
Ông Trần Văn Hùng - CT HĐQT	-	150.000.000	-	150.000.000
Cộng	-	150.000.000	-	150.000.000

6.2.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ ngày 1/1 đến 30/6/2010 VND	Năm 2009 VND
Lương	439.641.570	647.903.213
Tiền thưởng	70.011.502	-
Cộng	509.653.072	647.903.213

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX. Số liệu so sánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lấy theo số liệu Báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009, một số số liệu kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của kỳ hoạt động này.

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 17/07/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo